

Name: .....

Class: S6

Tel: 034.200.9294



Vocab + Gram: .....

Listening: .....

Mini Test: .....

Ngày GV giao bài: Thứ ....., ngày ..../.....

Ngày HS nộp bài: Thứ ....., ngày ..../.....

## GLOBAL ENGLISH 6

### UNIT 3 & 4 – VOCABULARY REVISION & PET SPEAKING

- ❖ **Lưu ý 1:** Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu đẻ có chủ thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé.
- ❖ **Lưu ý 2:** Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.

#### A. EXTRA VOCABULARY

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	<b>leisurely wander</b> (n phr.)	cuộc đi dạo thư thả	6	<b>driving licence</b> (com. n)	bằng lái xe
2	<b>board</b> (v)	lên tàu, đáp tàu	7	<b>excursion</b> (n)	chuyến tham quan
3	<b>get off</b> (phr. v)	xuống (xe), rời khỏi	8	<b>refurbish</b> (v)	tân trang lại
4	<b>seafront</b> (n)	khu vực ven biển	9	<b>boutique</b> (n)	cửa hàng quần áo
5	<b>interact</b> (v)	tương tác	10	<b>round off</b> (phr.v)	kết thúc, hoàn tất

- ❖ **Note:** n = noun: danh từ, v = verb: động từ, phr. v = phrasal verb: cụm động từ, n phr. = noun phrase: cụm danh từ, com. n = compound noun: danh từ ghép.
- ❖ **Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép vào vở mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.**

#### B. HOMEWORK

##### Exercise 1: Choose the correct word from the box to complete each sentence.

<i>compass</i>	<i>satellite</i>	<i>rechargeable</i>	<i>open-mouthed</i>	<i>upgrade</i>	<i>humanoid</i>
----------------	------------------	---------------------	---------------------	----------------	-----------------

0. The compass tracks your location and shows you the right direction.

1. This device has a(n) \_\_\_\_\_ battery, so you can use it multiple times before replacing it.
2. She was open-mouthed when she saw the giant aquarium for the first time.
3. I need to upgrade my phone to the latest model to get better features.
4. A(n) satellite orbiting the Earth helps us get information about weather and climate.
5. The new humanoid robot can interact and move like a human.

##### Exercise 2: Circle the correct answer.

0. A \_\_\_\_\_ is an animal with fur that usually gives birth to live young.

A. **mammal**

B. **reptile**

C. **insect**

1. Plants use their \_\_\_\_\_ to make food from sunlight.

A. leaves

B. feathers

C. fur

2. A \_\_\_\_\_ plant can eat insects by trapping and dissolving them.

A. leafy

B. sticky

C. carnivorous

3. The teacher decided to \_\_\_\_\_ a competition for the best science project.

A. win

B. run

C. play

**Exercise 3. Choose the underlined part in each sentence (A, B or C) that needs correcting, then correct it.**

0. *She gave the instructions more clear than last time.*

**Exercise 4: Use all the words given in each prompt to create a grammatically correct sentence.**

0. *the kids nor / their friends / could / by themselves. / Neither / finish / plenty of snacks*

→ Neither the kids nor their friends could finish plenty of snacks by themselves.

1. themselves, / or they'll / a few classmates / will / Either / finish / the project / ask for help.

→ \_\_\_\_\_

2. the task / completed / even with / for myself. / more quickly / little time / I / than I expected,

3. more carefully / than expected. / doing it / the questions / themselves, / answered / A few classmates

→ \_\_\_\_\_

4. plenty of food / carefully. / handled it / prepared / and / They / themselves

→ \_\_\_\_\_

5. the assignment / more quickly / themselves / than the teacher thought. / completed / A lot of students

Con làm bài nghe theo link sau:

[https://soundcloud.com/ms-chi-english/s6\\_w15\\_u34](https://soundcloud.com/ms-chi-english/s6_w15_u34)

## PART 3

### QUESTIONS 11–15

Listen to a woman talking to a policeman.

For questions 11–15, tick  A, B or C.

You will hear the conversation twice.

#### EXAMPLE

#### ANSWER

0 Where did the woman lose her bag?	A in town	<input checked="" type="checkbox"/>
	B on the bus	<input type="checkbox"/>
	C at home	<input type="checkbox"/>

11 How much money was in the bag?	A £20	<input type="checkbox"/>
	B £40	<input type="checkbox"/>
	C £50	<input type="checkbox"/>

12 What else was in the bag?	A credit card	<input type="checkbox"/>
	B driving licence	<input type="checkbox"/>
	C gloves	<input type="checkbox"/>

13 The bag was	A old.	<input type="checkbox"/>
	B expensive.	<input type="checkbox"/>
	C big.	<input type="checkbox"/>

14 What time did the woman lose the bag?	A 9.30	<input type="checkbox"/>
	B 10.00	<input type="checkbox"/>
	C 10.30	<input type="checkbox"/>

15 The policeman will telephone her in the	A morning.	<input type="checkbox"/>
	B afternoon.	<input type="checkbox"/>
	C evening.	<input type="checkbox"/>

Con làm bài nghe theo link sau:

<https://drive.google.com/file/d/1nDOCXSKaop6gbc1zgoNfPKhmZ3ypaT--/view?usp=sharing>

### PART 3 Questions 14-19

For each question, write the correct answer in the gap. Write one or two words or a number or a date or a time.

You will hear a tour guide talking to a group of people.



## Excursion to Brighton

The coach will stop at the (14) ..... Hall.

People will tour the Brighton (15) .....

For a break, people can sit in the (16) ..... Cafe.

Lunch will be served at (17) ..... o'clock.

One sight to see is the (18) ..... Pier.

The group will have (19) ..... at the Grand Hotel.